

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 78/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 03/5/2024
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Hiệp Phong.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 - Bà Phan Thị Yên;
 - Ông Lý Tuấn Phong.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 83/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 210/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị M, sinh năm 1949; địa chỉ: số A, tổ D, khu phố G, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: số A, đường T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Thái Thọ N, sinh năm 1946; tạm trú: số A, đường T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày: Qua tìm hiểu, bà M và ông N chung sống như vợ chồng vào khoảng đầu tháng 3/1967 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống, bà và ông N có sinh

03 con chung tên Thái Phương H, sinh năm 1971, Thái Hoàng D, sinh năm 1973 và Thái Hoàng T, sinh năm 1976, không có tài sản chung, nợ chung.

Sau thời gian chung sống, đến năm 1976 thì ông N đã bỏ đi, cũng không liên lạc được cho đến nay; bà M cũng không biết ông N có địa chỉ thường trú tại đâu, chỉ biết trong thời gian chung sống thì ông N có đăng ký tạm trú tại số A, đường T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Do hôn nhân thực tế giữa bà và ông N đã không tồn tại từ lâu nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N; do các cháu Thái Phương H, Thái Hoàng D, Thái Hoàng T đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy khai sinh số 260, ngày 17/11/2023 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp đối với Thái Phương H (bản sao); Giấy khai sinh số 35, ngày 13/11/2023 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp đối với Thái Hoàng D (bản sao); Giấy khai sinh số 153, ngày 13/11/2023 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp đối với Thái Hoàng T (bản sao).

- Bị đơn ông Thái Thọ N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Thái Thọ N. Đồng thời, ông N có địa chỉ tạm trú trên địa bàn thành phố L. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bà M, ông N đều vắng mặt. Trong đó, bà M có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt; đối với ông N, bà M cung cấp địa chỉ tạm trú của ông N tại số A, đường T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang là phù hợp với địa chỉ của ông N tại các giấy khai sinh của các anh D, T (con ruột của ông N, bà M) do Ủy ban nhân dân phường M cấp (ngày tháng năm đăng ký 11/5/1995 và ngày 19/02/2001). Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông N theo quy định tại các Điều 179, 180 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng ông N vẫn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà M khai nhận, bà và ông N có quan hệ nam nữ, chung sống như vợ chồng vào đầu tháng 3/1967, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau thời gian chung sống đến năm 1976 thì ông N đã bỏ đi, không liên lạc cho đến nay. Nay, bà M yêu cầu ly hôn với ông N.

Xét thấy, bà M và ông N đã có thời gian chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1967, trong thời gian này có 03 con chung. Vì vậy, quan hệ của bà M với ông N thuộc trường hợp “hôn nhân thực tế” theo quy định pháp luật nên khi có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Án lệ số 41/2021/AL về Chấm dứt hôn nhân thực tế, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 02 năm 2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì nhận thấy: "(1) Tình huống án lệ: nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau và trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, có người chung sống với nhau như vợ chồng với người khác. Quan hệ hôn nhân đầu tiên và quan hệ hôn nhân thứ hai đều là hôn nhân thực tế. (2) Giải pháp pháp lý: trường hợp này, phải xác định hôn nhân thực tế đầu tiên đã chấm dứt. (3) Nội dung án lệ: xét bà Tô Thị T1 chung sống với ông T2 không đăng ký kết hôn, đến năm 1982 bà T1 đã bỏ vào Vũng Tàu lấy ông D có con chung từ đó đến nay quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông T2 với bà T1 đã chấm dứt từ lâu nên không còn nghĩa vụ gì với nhau nên bà T1 không được hưởng di sản của ông T2 để lại như án sơ thẩm xử là đúng...".

Như vậy, bà M và ông N tuy chung sống với nhau không đăng ký kết hôn, nhưng từ năm 1976 ông N đã bỏ đi không còn liên lạc với bà M, từ đó đến nay quan hệ hôn nhân thực tế giữa bà M với ông N đã chấm dứt, nên không còn quyền và nghĩa vụ gì với nhau. Quan hệ hôn nhân thực tế đã chấm dứt từ lâu, nhưng đến năm 2024 bà M mới có yêu cầu giải quyết ly hôn. Vì vậy, có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà M.

[2.2] Về con chung: Bà M xác định trong thời gian chung sống, bà và ông N có sinh 03 con chung tên Thái Phương H, sinh năm 1971, Thái Hoàng D, sinh năm 1973 và Thái Hoàng T, sinh năm 1976. Do các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà M xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà M là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định pháp luật nên bà M được miễn nộp án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14, 53, 56, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

1. Về hôn nhân:

Bà Trần Thị M được ly hôn với ông Thái Thọ N.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị M được miễn nộp án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ông Thái Thọ N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Trần Thị M, ông Thái Thọ N có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Long Xuyên (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS thành phố Long Xuyên (1);
- UBND phường **Mỹ Bình**, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Hiệp Phong

